

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG ĐOẠN XÁ  
DOAN XA PORT JOINT  
STOCK COMPANY  
Số: 180A./DXP-CBTT  
No: 180A./DXP-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness  
Hải Phòng, ngày ...27... tháng ...8... năm 2026  
Hai Phong, date ...27... August... 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cảng Đoạn Xá thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 – Công ty mẹ đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure in the securities market, Doan Xa Port Joint Stock Company hereby discloses its Semi-annual financial statements (FS) of the Parent Company for 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Organization Name*: Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá/ *Doan Xa Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/ *Securities Code*: DXP
- Địa chỉ/ *Address*: số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng./ *No. 15 Ngo Quyen Street, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 225 3765 029
- Email: [contact@doanxaport.com.vn](mailto:contact@doanxaport.com.vn) Website: <https://doanxaport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of Information Disclosure*:

- BCTC bán niên công ty mẹ năm 2026/ *Semi- annual Financial Statements of 2026*

☒ BCTC riêng/ *Separate Financial Statements*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring an explanation of the reasons*:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the Statement of Income for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year*:

Có/ Yes ☒

Không/ No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in cases where "Yes" is checked:*

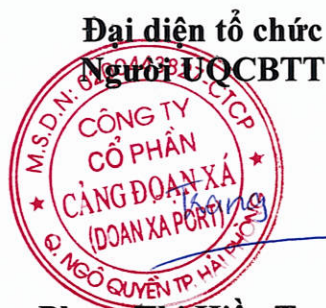
Có/ Yes ☒

Không/ No ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/8/2026 tại đường dẫn/ *This information was disclosed on the Company's website on August 27, 2026, at the following link: <https://doanxaport.com.vn>*

**Tài liệu đính kèm/ Attached Documents:**

- BCTC riêng bán niên 2026/ *Semi-annual Separate Financial Statements of 2026*
- Văn bản giải trình/ *Explanatory Document*



**Đại diện tổ chức  
Người UQC BTT**  
**Phạm Thị Hiền Trang**

**DOAN XA PORT JOINT STOCK COMPANY**  
**REVIEWED INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**FOR THE PERIOD FROM 01 JANUARY 2026 TO 30 JUNE 2026**



**TABLE OF CONTENTS**

| <b>CONTENT</b>                                             | <b>PAGE(S)</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------|
| STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS                | 2 - 3          |
| REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL INFORMATION | 4 - 5          |
| INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION           | 6 - 7          |
| INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT                          | 8              |
| INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT                       | 9 - 10         |
| NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS         | 11 - 45        |



**DOAN XA PORT JOINT STOCK COMPANY**No. 15, Ngo Quyen Street, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City, Vietnam

---

**STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS**

The Board of General Directors of Doan Xa Port Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the Company's reviewed interim separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

**BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS, BOARD OF SUPERVISORS AND CHIEF ACCOUNTANT**

The members of the Board of Management, the Board of General Directors, the Board of Supervisors and the Chief Accountant who held office during the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 and as at the date of this report are as follows:

**Board of Management**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Mr. Bui Tuan Minh  | Chairman |
| Mr. Tran Viet Hung | Member   |
| Mr. Hoang Van Minh | Member   |
| Mr. Duong Ba Linh  | Member   |

**Board of General Directors**

|                     |                         |
|---------------------|-------------------------|
| Mr. Hoang Van Minh  | General Director        |
| Mr. Tran Van Son    | Deputy General Director |
| Mr. Tran Thanh Tuan | Deputy General Director |
| Mr. Nguyen Van Thuc | Deputy General Director |

**Board of Supervisors**

|                                                    |                                  |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|
| Ms. Tran Thi Hang                                  | Head of the Board of Supervisors |
| Ms. Hoang Thanh Mai (Resigned on 05 June 2026)     | Member                           |
| Ms. Dinh Thi Thu Trang (Appointed on 05 June 2026) | Member                           |
| Ms. Le Tran Anh Thu                                | Member                           |

**Chief Accountant**

Ms. Nguyen Thi Thanh Ha

**Legal representative**

The legal representative of the Company at the time of preparing this report is as follows:

Mr. Hoang Van Minh                      General Director

**EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD**

The Board of Directors of the Company confirms that no significant events have occurred after the reporting period that would materially affect the separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, or require adjustment or disclosure.

**AUDITOR**

The accompanying interim separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 have been reviewed by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

**STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONT'D)**

**RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS**

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the interim separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, which give a true and fair view of the Company's financial position as at 30 June 2026, as well as its interim operating results and its interim cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026. In preparing these interim separate financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- Prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business; and
- Design and implement an effective system of internal control to ensure preparation and fair presentation of the interim separate financial statements and to mitigate the risks of material misstatement due to fraud or error.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the interim separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the separate financial statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the separate financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

For and on behalf of the Board of General Directors,



**Hoang Van Minh**

**General Director**

*Hai Phong, 26 August 2026*



No: 983/2026/UHY-BCSX

**REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION**  
*Regarding the interim separate financial statements of Doan Xa Port Joint Stock Company  
for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

**To: Shareholders, Board of Management and Board of General Directors  
Doan Xa Port Joint Stock Company**

We have reviewed the accompanying separate financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 of Doan Xa Port Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company"), which were prepared on 26 August 2026 and are presented on pages 06 to 45, including the interim separate statement of financial position as at 30 June 2026, the interim separate income statement, the interim separate cash flow statement for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, and the Notes to the interim separate financial statements.

**Responsibilities of the Board of General Directors**

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and relevant legal regulations on the preparation and presentation of the separate financial statements and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

**Responsibilities of the Auditors**

Our responsibility is to express a conclusion on these interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with the Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – Review of Interim financial information performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

## REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION (CONT'D)

### Auditors' conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim separate financial position of Doan Xa Port Joint Stock Company as at 30 June 2026, of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and other relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements.



**Ha Minh Long**

**Deputy General Director**

**Auditor's Practicing Certificate**

**No. 1221-2023-112-1**

*For and on behalf of*

**UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED**

*Hanoi, 26 August 2026*



## INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

| ASSETS                                            | Codes      | Notes      | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|---------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>CURRENT ASSETS</b>                             | <b>100</b> |            | <b>662,528,795,502</b>   | <b>566,439,214,060</b>   |
| <b>Cash and cash equivalents</b>                  | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>7,074,461,957</b>     | <b>5,728,039,522</b>     |
| Cash                                              | 111        |            | 7,074,461,957            | 5,728,039,522            |
| <b>Short-term financial investments</b>           | <b>120</b> | <b>V.2</b> | <b>477,687,312,862</b>   | <b>501,047,339,144</b>   |
| Short-term held-to-maturity investments           | 123        |            | 477,687,312,862          | 501,047,339,144          |
| <b>Short-term receivables</b>                     | <b>130</b> |            | <b>131,706,822,460</b>   | <b>51,187,128,675</b>    |
| Short-term trade receivables                      | 131        | V.3        | 50,072,332,832           | 43,204,612,620           |
| Short-term advances to suppliers                  | 132        | V.4        | 81,371,034,664           | 7,390,724,144            |
| Other short-term receivables                      | 135        | V.6        | 263,454,964              | 591,791,911              |
| <b>Inventories</b>                                | <b>140</b> |            | <b>43,266,048,885</b>    | <b>5,436,012,618</b>     |
| Inventories                                       | 141        | V.7        | 43,266,048,885           | 5,436,012,618            |
| <b>Other short-term assets</b>                    | <b>160</b> |            | <b>2,794,149,338</b>     | <b>3,040,694,101</b>     |
| Short-term prepaid expenses                       | 161        | V.5        | 1,925,795,740            | 3,040,694,101            |
| Tax and other receivables from the State budget   | 163        | V.11       | 868,353,598              | -                        |
| <b>NON-CURRENT ASSETS</b>                         | <b>200</b> |            | <b>613,541,020,146</b>   | <b>519,349,585,521</b>   |
| <b>Fixed assets</b>                               | <b>220</b> |            | <b>36,631,995,899</b>    | <b>23,858,358,177</b>    |
| <b>Tangible fixed assets</b>                      | <b>221</b> | <b>V.8</b> | <b>36,533,109,009</b>    | <b>23,702,951,287</b>    |
| - Cost                                            | 222        |            | 293,826,950,447          | 278,416,297,138          |
| - Accumulated depreciation                        | 223        |            | (257,293,841,438)        | (254,713,345,851)        |
| <b>Intangible fixed assets</b>                    | <b>227</b> | <b>V.9</b> | <b>98,886,890</b>        | <b>155,406,890</b>       |
| - Cost                                            | 228        |            | 1,340,960,000            | 1,340,960,000            |
| - Accumulated amortisation                        | 229        |            | (1,242,073,110)          | (1,185,553,110)          |
| <b>Long-term assets in progress</b>               | <b>250</b> |            | <b>4,354,701,307</b>     | <b>1,410,837,574</b>     |
| Construction in progress                          | 252        | V.10       | 4,354,701,307            | 1,410,837,574            |
| <b>Long-term financial investments</b>            | <b>260</b> | <b>V.2</b> | <b>570,915,851,987</b>   | <b>492,156,394,272</b>   |
| Investments in subsidiaries                       | 261        |            | 111,663,000,000          | 46,000,000,000           |
| Investments in associates, joint-ventures         | 262        |            | 447,305,948,664          | 447,305,948,664          |
| Investments in other entities                     | 263        |            | 5,766,336,836            | 5,766,336,836            |
| Provision for impairment of long-term investments | 264        |            | (6,503,305,254)          | (6,915,891,228)          |
| Long-term held-to-maturity investments            | 265        |            | 12,683,871,741           | -                        |
| <b>Other non-current assets</b>                   | <b>270</b> |            | <b>1,638,470,953</b>     | <b>1,923,995,498</b>     |
| Long-term prepaid expenses                        | 271        | V.5        | 1,638,470,953            | 1,923,995,498            |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                               | <b>280</b> |            | <b>1,276,069,815,648</b> | <b>1,085,788,799,581</b> |

## INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT'D)

As at 30 June 2026

| RESOURCES                                             | Codes      | Notes       | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LIABILITIES</b>                                    | <b>300</b> |             | <b>227,667,326,521</b>   | <b>140,626,442,723</b>   |
| <b>Current liabilities</b>                            | <b>310</b> |             | <b>227,667,326,521</b>   | <b>140,626,442,723</b>   |
| Short-term trade payables                             | 311        | V.12        | 45,794,232,172           | 67,903,250,145           |
| Short-term advances from customers                    | 312        | V.16        | 28,876,091,990           | 13,506,884,804           |
| Dividends and profits payable                         | 313        |             | 83,566,575               | 83,566,575               |
| Taxes and other payables to State Budget              | 314        | V.13        | 30,526,066,131           | 17,509,155,153           |
| Payables to employees                                 | 315        |             | 16,550,094,288           | 15,973,524,008           |
| Short-term accrued expenses                           | 316        | V.14        | 1,656,460,354            | 1,880,488,529            |
| Other short-term payables                             | 320        | V.15        | 766,680,501              | 951,753,233              |
| Short-term loans and finance lease obligations        | 321        | V.17        | 100,432,756,228          | 20,596,318,592           |
| Bonus and welfare funds                               | 323        |             | 2,981,378,282            | 2,221,501,684            |
| <b>EQUITY</b>                                         | <b>400</b> | <b>V.18</b> | <b>1,048,402,489,127</b> | <b>945,162,356,858</b>   |
| Share capital                                         | 411        |             | 599,101,330,000          | 599,101,330,000          |
| - Shares with voting rights                           | 411a       |             | 599,101,330,000          | 599,101,330,000          |
| Share premium                                         | 412        |             | 1,123,771,566            | 1,123,771,566            |
| Development investment fund                           | 418        |             | 168,189,656,117          | 168,189,656,117          |
| Retained earnings                                     | 420        |             | 279,987,731,444          | 176,747,599,175          |
| - Retained earnings at the end of the previous period | 420a       |             | 170,847,599,175          | 60,944,200,691           |
| - Retained earnings for the current period            | 420b       |             | 109,140,132,269          | 115,803,398,484          |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                                | <b>440</b> |             | <b>1,276,069,815,648</b> | <b>1,085,788,799,581</b> |

Approved, 26 August 2026

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Thao



Nguyen Thi Thanh Ha




Hoang Van Minh

**INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT**  
*For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

| ITEMS                                                      | Codes | Notes | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Gross revenue from goods sold and services rendered        | 01    | VI.1  | 518,496,834,958                         | 247,841,791,537                         |
| Revenue deductions                                         | 02    |       | -                                       | -                                       |
| Net revenue from sales of goods and rendering of services  | 10    |       | 518,496,834,958                         | 247,841,791,537                         |
| Cost of goods sold                                         | 11    | VI.2  | 355,405,642,300                         | 181,382,321,916                         |
| Gross profit from sales of goods and rendering of services | 20    |       | 163,091,192,658                         | 66,459,469,621                          |
| Gain/(loss) on disposal of investment properties           | 21    |       | -                                       | -                                       |
| Financial income                                           | 22    | VI.3  | 21,594,385,044                          | 13,980,276,121                          |
| Financial expenses                                         | 23    | VI.4  | 4,103,361,638                           | 1,491,954,252                           |
| - In which: Borrowing cost                                 | 24    |       | 3,523,710,371                           | 1,491,954,252                           |
| Selling expenses                                           | 25    | VI.5  | 34,991,604,861                          | 12,463,616,359                          |
| General and administrative expenses                        | 26    | VI.6  | 9,373,038,286                           | 10,120,253,548                          |
| Net profit from operating activities                       | 30    |       | 136,217,572,917                         | 56,363,921,583                          |
| Other income                                               | 31    | VI.8  | 5,652,295                               | 1,569,004,069                           |
| Other expenses                                             | 32    |       | 2,135,901                               | -                                       |
| Other profit                                               | 40    |       | 3,516,394                               | 1,569,004,069                           |
| Profit before tax                                          | 50    |       | 136,221,089,311                         | 57,932,925,652                          |
| Current corporate income tax expense                       | 51    | VI.9  | 27,080,957,042                          | 11,467,457,130                          |
| Profit after tax                                           | 60    |       | 109,140,132,269                         | 46,465,468,522                          |

*Approved, 26 August 2026*

Preparer

Chief Accountant

General Director



Nguyen Thi Thao



Nguyen Thi Thanh Ha




Hoang Van Minh



**INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT**  
(Under the indirect method)

*For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

| Items                                                                                                        | Codes Notes | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                                               |             |                                         |                                         |
| <i>Profit before tax</i>                                                                                     | <i>01</i>   | <i>136,221,089,311</i>                  | <i>57,932,925,652</i>                   |
| <i>Adjustments for:</i>                                                                                      |             |                                         |                                         |
| Depreciation and amortisation                                                                                | 02          | 2,682,615,587                           | 2,049,790,052                           |
| Provisions                                                                                                   | 03          | (412,585,974)                           | (83,411,124)                            |
| Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04          | (941,781)                               | (12,478,557)                            |
| Gain/(loss) from investing activities                                                                        | 05          | (19,852,582,764)                        | (13,771,695,115)                        |
| Borrowing costs paid                                                                                         | 06          | 3,523,710,371                           | 1,491,954,252                           |
| <b>Operating profit before changes in working capital</b>                                                    | <b>08</b>   | <b>122,161,304,750</b>                  | <b>47,607,085,160</b>                   |
| Increase, decrease in receivables                                                                            | 09          | (81,551,489,124)                        | 55,977,054,979                          |
| Increase, decrease in inventories                                                                            | 10          | (37,830,036,267)                        | (16,024,397,645)                        |
| Increase, decrease in payables (excluding interest and corporate income tax)                                 | 11          | (11,242,810,316)                        | 1,208,124,935                           |
| Increase, decrease in prepaid expenses                                                                       | 12          | 1,400,422,906                           | 210,505,009                             |
| Borrowing costs paid                                                                                         | 14          | (3,351,905,662)                         | (1,258,587,144)                         |
| Corporate income tax paid                                                                                    | 15          | (14,640,953,423)                        | (4,282,182,334)                         |
| Other operating cash inflows                                                                                 | 16          | -                                       | (1,500,000,000)                         |
| Other operating cash outflows                                                                                | 17          | -                                       | (938,895,000)                           |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                                              | <b>20</b>   | <b>(25,055,467,136)</b>                 | <b>80,998,707,960</b>                   |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                                              |             |                                         |                                         |
| Cash payments for acquisition and construction of fixed assets and other non-current assets                  | 21          | (18,464,668,892)                        | (1,993,884,958)                         |
| Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets                                         | 22          | -                                       | 1,500,000,000                           |
| Payments for granting loans and purchase of debt instruments of other entities                               | 23          | (499,995,060,782)                       | (357,000,000,000)                       |
| Proceeds from collecting loans, sales of debt instruments of other entities                                  | 24          | 512,880,000,000                         | 411,640,000,000                         |
| Payments for equity investments in other entities                                                            | 25          | (65,663,000,000)                        | -                                       |
| Proceeds of interest and dividends                                                                           | 27          | 17,807,239,828                          | 13,771,695,115                          |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                                              | <b>30</b>   | <b>(53,435,489,846)</b>                 | <b>67,917,810,157</b>                   |

**INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)**  
**(Under the indirect method)**

*For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026*

| Items                                                    | Codes     | Notes | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>         |           |       |                                         |                                         |
| Proceeds from borrowings                                 | 33        |       | 207,998,041,438                         | 74,100,665,917                          |
| Payment to settle loan principals                        | 34        |       | (128,161,603,802)                       | (99,401,701,052)                        |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>          | <b>40</b> |       | <b>79,836,437,636</b>                   | <b>(25,301,035,135)</b>                 |
| <b>Net cash flows during the period</b>                  | <b>50</b> |       | <b>1,345,480,654</b>                    | <b>123,615,482,982</b>                  |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the period | 60        | V.1   | 5,728,039,522                           | 28,205,454,330                          |
| Effects of exchange rate changes                         | 61        |       | 941,781                                 | 12,478,557                              |
| Cash and cash equivalents at the end of the period       | 70        | V.1   | 7,074,461,957                           | 151,833,415,869                         |

*Approved, 26 August 2026*

**Preparer**

**Chief Accountant**

**General Director**



**Nguyen Thi Thao**



**Nguyen Thi Thanh Ha**




**Hoang Van Minh**

**I. COMPANY OVERVIEW****1. Structure of ownership**

Doan Xa Port Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) is a Joint Stock Company established through the equitization of the Doan Xa Stevedoring Enterprise according to Decision No. 1372/QĐ-TTg dated 19 October 2001, issued by the Prime Minister on the transformation of the Doan Xa Stevedoring Enterprise into the Doan Xa Port Joint Stock Company. The Company operates under the Business Registration Certificate No. 0203000123 issued by the Hai Phong City Department of Planning and Investment on 27 November 2001, and its subsequent amendments. The Company is assigned the enterprise registration No. 0200443827 and currently operates under the 18<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate issued on 14 July 2026.

The Company's head office is located at No. 15 Ngo Quyen, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City.

The Company is listed on the Hanoi Stock Exchange with the stock code DXP.

The charter capital, as stated in the Company's 18<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate, is VND 599,101,330,000; divided into 59,910,133 shares with a par value of VND 10,000 per share.

**2. Business sectors**

The principal activities of the Company include:

- Cargo handling services; warehouse management; transportation and logistics services; freight forwarding, and maritime agency services.
- Wholesale and retail of solid, liquid and gaseous fuels and related products.

**3. Principal business activities**

The main business sectors of the Company, as stated in the Business Registration Certificate, include cargo handling; other related transport support services, including freight forwarding, customs declaration services, cargo inspection services, cargo lifting services, maritime agency services, sea-transport agency services, ship-brokerage services, warehouse management and storage services; coastal and ocean passenger transportation; coastal and ocean freight transportation; road freight transportation; other business support activities import-export services; inland waterway passenger transportation; inland waterway freight transportation; direct support services for waterway transportation; wholesale of solid, liquid, gas fuels, and related products.

**4. Normal business cycle**

The normal business cycle of the Company is conducted within a period not exceeding 12 months.

**5. The Company's operations during the period affecting the financial statements**

There were no significant operating activities or events of the Company during the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 that had an impact on these interim separate financial statements.



**6. Company structure**

As of June 30 2026, the Company has one dependent branch, Branch of Doan Xa Port Joint Stock Company in Ha Noi, established under the Branch Operation Registration Certificate dated 17 October 2016.

As of 30 June 2026, the Company has a subsidiary:

- Company's name: Doan Xa Port Sea Shipping Joint Stock Company
- Address: 15 Ngo Quyen, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City.
- Principal activities: Renting and leasing of machinery, equipment and other tangible goods.
- Charter capital: VND 125,000,000,000
- The company's capital contribution ratio, profit share ratio, and voting rights are 93.01%

As of 30 June 2026, the Company has the following associates:

| No. | Associates                                     | Head office address | Principal business activities                                                                          | Capital contribution and voting rights percentage |
|-----|------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | Tratigroup Joint Stock Company                 | Hanoi               | Trading of solid, liquid, gas raw materials and related products; real estate business.                | 47.06%                                            |
| 2   | Vietnam Hi-tech Transportation Company Limited | Hanoi               | Transportation of goods, combined with high-tech cargo transportation along coastal routes in Vietnam. | 39.00%                                            |

**7. Number of Employees**

As at 30 June 2026, the Company had 200 employees (01 January 2026: 192 employees).

**8. Statement on the comparability of information in the financial statements**

The comparative figures are the figures in the audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2025 and the reviewed interim separate financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025 of the Company after presenting and reclassifying the comparative figures to conform with the new presentation regulations under Circular No.99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance providing guidance on the Vietnamese Corporate Accounting System (effective from 01 January 2026).

The changes in accounting policies are implemented to reflect more appropriately the nature of economic transactions and events, and do not significantly affect the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group as at 30 June 2026. Therefore, the reclassified figures are fully comparable.

**II. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY****Financial year and accounting currency****Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year. These interim separate financial statements have been prepared for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026.

**Accounting currency**

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND).

**III. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS****1. Applied accounting standards**

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance, the guidance circulars for the implementation of Vietnamese Accounting Standards, and other relevant legal regulations on preparation and presentation of the financial statements.

**2. Statement of compliance with accounting standards and regulations**

The Board of General Directors consistently applied the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, the circulars providing guidance on the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance, and other relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.

**IV. SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELEVANT LEGAL REGULATIONS**

The principal accounting policies applied by the Company in the preparation of these interim separate financial statements are as follows:

**1. Exchange Rates Applied in Accounting**

Foreign currency transactions are translated into the functional currency using the exchange rate at the date of the transaction. Monetary items denominated in foreign currencies are translated at the closing rate at the end of the reporting period.

Exchange differences arising during the period from foreign currency transactions are recognised in financial income or financial expenses. Exchange differences arising from the retranslation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period, after offsetting exchange gains and exchange losses, are recognised in financial income or financial expenses.

The exchange rates used to translate foreign currency transactions are the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. The actual exchange rates applicable to foreign currency transactions are determined as follows:

- For foreign currency purchase and sale transactions (spot contracts, forward contracts, futures contracts, option contracts and swap contracts): the exchange rate specified in the foreign currency purchase and sale contract entered into between the Company and the bank.



- Where the contract does not specify the settlement exchange rate: the actual exchange rate at the transaction date is the average transfer buying and selling exchange rate quoted by the commercial bank with which the Company regularly conducts transactions.

The exchange rate used for the retranslation of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date is the average transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank with which the Company regularly conducts transactions at the end of the accounting period. For balances of demand deposits denominated in foreign currencies, the Company retranslates all monetary items denominated in foreign currencies using the average transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the foreign currency deposit accounts are maintained. The Company does not retranslate part or all of foreign currency denominated receivables for which a provision for doubtful debts has been recognized (if any).

## 2. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits, cash in transit and monetary gold. Cash equivalents are short-term investments with original maturities of three months or less from the acquisition date, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to insignificant risk of changes in value.

## 3. Financial investments

### *Held-to-maturity investments*

An investment is classified as held-to-maturity when the Group intends and has the ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments include: Term deposits at banks (including treasury bills and promissory notes), bonds and preference shares that the issuer is obliged to repurchase at a specified future date, and loans granted with the intent of earning periodic interest income and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognised at cost, including the purchase price and costs directly attributable to the acquisition of the investments. After initial recognition, these investments are recognised at recoverable amount. Interest income arising after the acquisition date is recognised as financial income on an accrual basis. Interest income attributable to the period before the Company acquired the investment is deducted from the cost of the investment at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are stated at cost less provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts related to held-to-maturity investments is established in accordance with prevailing accounting regulations.

### *Investments in subsidiaries, associates*

A subsidiary is an entity controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee to obtain economic benefits from its activities.

An associate is an entity in which the Company has significant influence but does not have the power to govern the financial and operating policies of the investee. Significant influence is the power to participate in decisions concerning the financial and operating policies of the investee, but not to control those policies.

Investments in associates are initially recognised at cost, including the purchase price and other costs directly attributable to the acquisition of the investments.



Dividends and profits relating to periods prior to the investment date are deducted from the carrying amount of these investments. Dividends and profits earned after the acquisition date are recognised as financial income. Dividends received in the form of shares are recorded only as an increase in the number of shares held, without recognising the value of the shares received.

Provision for impairment of investments in subsidiaries and associates is recognized when the subsidiaries or associates incur losses. The provision is measured at the difference between the actual contributed capital of all parties in the subsidiaries or associates and their actual equity, multiplied by the Company's ownership ratio to the total actual contributed capital of all parties in the subsidiaries or associates. Where the subsidiaries or associates are required to prepare consolidated financial statements, the basis for determining the provision for impairment is their consolidated financial statements.

Any increase or reversal of the provision for losses on investments in subsidiary, associates is recognised at the end of the accounting period as a financial expense.

#### *Equity investments in other entities*

Investment in capital instruments of other entities refers to capital contributions to other entities where the Company does not have control, joint control, or significant influence over the investee.

Investment in capital instruments of other entities is initially recognised at cost, including the purchase price or capital contributions plus any costs directly attributable to the investments. Dividends and profits relating to periods prior to the acquisition are deducted from the carrying amount of such investments. Dividends and profits relating to periods after the acquisition are recognised as revenue. Dividends received in the form of shares are recorded only as an increase in the number of shares held, without recognising the value of the shares received.

Provision for losses of investments in capital instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares, or where the fair value of the investment can be measured reliably, the provision is based on the market value of the shares.
- For investments whose fair value cannot be determined reliably as at the reporting date, the provision is recognised based on the loss incurred by the investee, at an amount equal to the difference between the total actual contributed capital of all investors in the investee and its net assets, multiplied by the Company's ownership percentage of the total actual contributed capital of all investors in the investee.

Any increase or decrease in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities required at the end of the period is recognised in financial expenses.

#### **4. Receivables and provision for doubtful debts**

Receivables are tracked in detail by original repayment term, remaining repayment term at the reporting date, original currency, and individual debtor, and are presented at their carrying amounts, net of provisions for doubtful debts.

The classification of receivables into trade receivables, internal receivables, and other receivables is based on the following principles:

- Trade receivables represent commercial receivables arising from sales transactions between the Company and independent customers, including receivables arising from entrusted export sales through other entities.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to sales transactions.

The provision for doubtful debts is established for each doubtful receivable based on overdue ageing or estimated potential losses, specifically:

- For receivables that are not yet overdue but are unlikely to be recovered, the provision is based on estimated losses.

Increases and decreases in the provision for doubtful debts at the end of the period are recognised in administrative expenses.

## 5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost includes expenses incurred to bring the inventories to their present location and condition, such as purchase price, non-refundable taxes, stevedoring, loading and unloading, preservation costs, wastage norms, and other costs directly attributable to the acquisition of inventories. The cost of inventories is determined using the specific identification method. Net realisable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs to complete the product and the estimated marketing, selling, and distribution costs.

Inventories are accounted for under perpetual inventory method. Stock-out cost is calculated using the weighted average method.

As at 30 June 2026, the Company does not have any inventory with provisions for price reduction.

Provisions for inventory devaluation are made in accordance with prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company recognises provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories, and for inventories whose cost exceeds their net realisable value at the end of the period.

## 6. Prepaid expenses

Prepaid expenses represent actual costs incurred that relate to the operating results of multiple accounting periods. Prepaid expenses comprise the following:

### *Tools and equipment*

Tools and equipment put into use are amortised on a straight-line basis over a maximum period of 3 years.

### *Fixed asset repair expenses*

Costs incurred for one-off major repairs of fixed assets with significant value are amortised to expenses on a straight-line basis over a period of 3 years.

### *Other prepaid expenses*

Other prepaid expenses include insurance expenses, store rental expenses and other costs. These expenses are initially recognised at cost and amortised to the statement of profit or loss over a period ranging from 18 to 36 months.



NOTES TO THE INTERIM SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**7. Fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of a tangible fixed asset comprises all expenditures incurred by the Company to acquire the asset up to the time the asset is brought to the location and condition necessary for it to operate in the manner intended by the Company. Expenditures incurred subsequent to initial recognition are added to the carrying amount of the asset only when it is probable that such expenditures will generate future economic benefits from the use of the asset. Expenditures that do not satisfy the above condition are recognised as production and business expenses in the period incurred.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The cost of tangible fixed assets acquired from construction contractors includes the value of completed and delivered works, directly related costs, and upfront taxes and fees.

The cost of self-constructed or self-manufactured tangible fixed assets includes the actual costs incurred and the costs of installation and trial operation.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are derecognised, and any resulting gain or loss is recognised as income or expense for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

| Type of assets                 | Useful lives (years) |
|--------------------------------|----------------------|
| Buildings, structures          | 03 - 13              |
| Machinery, equipment           | 06 - 10              |
| Transportation, motor vehicles | 03 - 10              |
| Office equipment               | 03 - 05              |

**8. Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. These include management software, depreciated over an estimated useful life of 3 years.

**9. Construction in progress**

Construction in progress reflects direct costs (including borrowing costs capitalized in accordance with the Company's accounting policies) related to assets under construction and machinery and equipment being installed for production, leasing, and administrative purposes, as well as costs associated with ongoing repairs of fixed assets. These assets are recognised at historical cost and are not subject to depreciation.

**10. Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recognised at the value of the present obligations that the Company is required to settle in the future, arising from transactions for goods purchased or services received, or other financial obligations at the time of preparing the financial statements.

Accrued expenses are recognised based on reasonable and reliable estimates of the amounts payable, taking into account the information and conditions available at the end of the period.



Payables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, by original currency, and by individual counterparties. Payables are not recognised at less than the obligations to be settled.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made under the following principles:

- Trade payables represent commercial liabilities arising from the purchase of goods, services, and assets where the seller is an independent entity from the Company;
- Accrued expenses represent payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet settled due to the absence of invoices or insufficient accounting documentation, and payables to employees for accrued annual leave, together with other accrued production and business expenses;
- Dividends and profits payable: Represent the dividends and profits payable by the Company to its owners (shareholders, members of the company, etc.).
- Other payables: Represent non-commercial payables that are not related to transactions involving the purchase, sale, or supply of goods and services.

#### 11. Principles for recognition and capitalisation of borrowing costs

Borrowing costs comprise interest expenses and other costs incurred directly in connection with the Company's borrowings.

Borrowing costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets, in which case such borrowing costs are capitalised as part of the cost of the respective assets until the assets are ready for their intended use or sale.

The capitalisation of borrowing costs is carried out based on the actual timing and extent of investment activities, and is applied only during the period in which activities necessary to prepare the asset for its intended use are in progress.

#### 12. Owners' equity

Contributed capital is recognised at the actual amount contributed by shareholders.

Undistributed after-tax profit represents the profit (or loss) from business operations after deducting corporate income tax expenses for the current interim period, and adjustments arising from the application of retroactive accounting policy changes and corrections of material errors from prior years.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and relevant laws, as approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders takes into account non-cash items included in undistributed after-tax profits that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as revaluation gains on contributed assets, foreign exchange gains on monetary items, and other non-cash adjustments.

**13. Revenue and income recognition**

Revenue is recognised when it is probable that the Company will obtain economic benefits that can be reliably measured. Net revenue is measured at the fair value of the amounts received or receivable, after deducting trade discounts, sales rebates, and sales returns.

*Sales of goods*

Revenue from sales of goods is recognised when all following conditions are satisfied:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the goods or products to the buyer;
- The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership, or effective control over the goods or products;
- The revenue amount can be measured reliably;
- The Company has received or will receive the economic benefits arising from the sales transaction;
- The costs associated with the sale transaction can be measured reliably.

*Rendering of services*

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where services are rendered over multiple accounting periods, revenue recognised in each period is determined based on the stage of completion of the transaction as at the reporting date. The outcome of a service transaction is considered to be reliably measurable when all of the following conditions are satisfied:

- The revenue can be measured reliably. Where contracts provide customers with the right to return purchased services subject to specified conditions, revenue is recognised only when such conditions no longer exist, and the customer no longer has the right to cancel the services.
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company.
- The stage of completion of the transaction at the end of the period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

*Revenue from financial activities*

Revenue from financial activities includes dividends and profits distributed by investees in which the Company has invested, as well as interest income from bank deposits.

Dividends and distributed profits are recognised when the Company's right to receive such amounts is established.

Interest income from bank deposits is recognised on an accrual basis, based on the deposit account balances and the actual interest rates applicable for each period.



**14. Corporate income tax**

Corporate income tax represents the total amount of current tax payable. The current tax payable is calculated based on taxable income for the period and the applicable corporate income tax rate.

Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using the balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Current corporate income tax is the tax that is calculated based on taxable profit. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement and it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic changes and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examination.

Other taxes are in accordance with the prevailing regulations in Vietnam.

**15. Related parties**

Parties are considered related if one party has the ability to control or exert significant influence over the other in making financial and operating policy decisions. Entities are also considered related parties if they are under common control or share common significant influence.

When assessing related party relationships, the substance of the relationship is considered rather than merely the legal form.

**16. Segment reporting**

A reportable segment is a distinguishable component of the Company that engages in the production or provision of individual products or services, or a group of related products or services (business segment), or engages in the production or provision of products or services within a particular economic environment (geographical segment), and which is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

The Company's primary segment reporting format is by business segment. Segment results include items directly attributable to a segment as well as those that can be allocated to a segment on a reasonable basis. Unallocated items comprise assets and liabilities, financial income, financial expenses, administrative expenses, selling expenses, other gains and losses, and corporate income tax.

**V. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION****1. Cash and cash equivalents**

|                                                                     | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                     | VND                  | VND                  |
| - Cash                                                              | 172,737,792          | 282,475,840          |
| - Demand deposits in VND                                            | 6,901,724,165        | 5,445,563,682        |
| + <i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC</i>         | 5,147,429,367        | 726,592,977          |
| + <i>VPS Securities Joint Stock Company</i>                         | 1,120,822,539        | 404,558              |
| + <i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i> | 443,918,879          | 2,838,768,188        |
| + <i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Company</i>   | 20,242,453           | 1,022,285,153        |
| + <i>Demand deposits at other banks</i>                             | 169,310,927          | 857,512,806          |
| <b>Total</b>                                                        | <b>7,074,461,957</b> | <b>5,728,039,522</b> |



## NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30/06/2026

## 2. Financial investments

## a) Short-term

## Short-term held-to-maturity investments

|                                                        | 30/06/2026             |                        |           | 01/06/2026             |                        |           |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------|------------------------|------------------------|-----------|
|                                                        | Cost                   | Recoverable<br>amount  | Provision | Cost                   | Recoverable<br>amount  | Provision |
|                                                        | VND                    | VND                    | VND       | VND                    | VND                    | VND       |
| - Term deposits (*)                                    | 472,507,723,820        | 472,507,723,820        | -         | 501,047,339,144        | 501,047,339,144        | -         |
| + Vietnam Prosperity Joint Stock<br>Commercial Bank    | 322,394,202,740        | 322,394,202,740        | -         | 202,380,000,000        | 202,380,000,000        | -         |
| + Vietnam International Joint Stock<br>Commercial Bank | 114,916,986,301        | 114,916,986,301        | -         | 234,500,000,000        | 234,500,000,000        | -         |
| + Term deposits at other banks                         | 26,000,000,000         | 26,000,000,000         | -         | 57,000,000,000         | 57,000,000,000         | -         |
| + Accrued interest                                     | 9,196,534,779          | 9,196,534,779          | -         | 7,167,339,144          | 7,167,339,144          | -         |
| - Loans to related parties                             | 5,179,589,042          | 5,179,589,042          | -         | -                      | -                      | -         |
| + Loan to Doan Xa Port Joint Stock<br>Company (**)     | 5,000,000,000          | 5,000,000,000          | -         | -                      | -                      | -         |
| + Accrued interest                                     | 179,589,042            | 179,589,042            | -         | -                      | -                      | -         |
| <b>Total</b>                                           | <b>477,687,312,862</b> | <b>477,687,312,862</b> | <b>-</b>  | <b>501,047,339,144</b> | <b>501,047,339,144</b> | <b>-</b>  |

(\*) Term deposits with a six-month maturity at commercial banks, bearing interest rates ranging from 7.4% to 9.0% per annum.

(\*\*) Short-term loan under a temporary loan agreement between Doan Xa Port Joint Stock Company and its subsidiary, Doan Xa Port Shipping Joint Stock Company, with a loan term of less than three months and an interest rate of 4.75% per annum.

## NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30/06/2026

## b) Investments in other entities

|                                                                    | 30/06/2026             |                    |                        | 01/06/2026             |                    |                        |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                                    | Cost                   | Recoverable amount | Provision              | Cost                   | Recoverable amount | Provision              |
|                                                                    | VND                    | VND                | VND                    | VND                    | VND                | VND                    |
| <b>Investments in subsidiaries</b>                                 | 111,663,000,000        | -                  | -                      | 46,000,000,000         | -                  | -                      |
| - Doan Xa Port Sea Shipping Joint Stock Company (i)                | 111,663,000,000        | (*)                | -                      | 46,000,000,000         | (*)                | -                      |
| <b>Investments in associates, jointly controlled entities</b>      | 447,305,948,664        | -                  | (6,042,965,918)        | 447,305,948,664        | -                  | (6,455,551,892)        |
| - Traigroup Group Joint Stock                                      | 400,000,000,000        | (*)                | -                      | 400,000,000,000        | (*)                | -                      |
| - Vietnam Hi-Tech Transportation Company Limited (iii)             | 47,305,948,664         | (*)                | (6,042,965,918)        | 47,305,948,664         | (*)                | (6,455,551,892)        |
| <b>Investment in other entities</b>                                | 5,766,336,836          | -                  | (460,339,336)          | 5,766,336,836          | -                  | (460,339,336)          |
| - Dinh Vu Port Investment and Development Joint Stock Company      | 1,203,026,136          | 15,939,909,000     | -                      | 1,203,026,136          | 15,110,406,000     | -                      |
| - Military Joint Stock Commercial                                  | 1,563,310,700          | 3,959,247,600      | -                      | 1,563,310,700          | 3,974,958,900      | -                      |
| - Hai Phong Marine Investment and Trading Joint Stock Company (vi) | 3,000,000,000          | (*)                | (460,339,336)          | 3,000,000,000          | (*)                | (460,339,336)          |
| <b>Long-term held-to-maturity financial investments</b>            | 12,683,871,741         | 12,683,871,741     | -                      | -                      | -                  | -                      |
| - Bao Loc Certificate of Deposit (**)                              | 12,600,000,000         | 12,600,000,000     | -                      | -                      | -                  | -                      |
| - Accrued interest                                                 | 83,871,741             | 83,871,741         | -                      | -                      | -                  | -                      |
| <b>Total</b>                                                       | <b>577,419,157,241</b> | <b>-</b>           | <b>(6,503,305,254)</b> | <b>499,072,285,500</b> | <b>-</b>           | <b>(6,915,891,228)</b> |

(\*) For items (i), (ii), (iii) and (vi), which are investments in unlisted companies, the Company has not determined the fair value as of 30 June 2026 because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of these financial investments. The fair value of these investments may differ from their carrying amounts.

(\*\*) Bao Loc Certificates of Deposit issued by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, with an original maturity of 48 months and an interest rate ranging from 6.2% to 6.7% per annum.



**NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the period from 01 January 2026 to 30/06/2026

As of 30 June 2026, information regarding associated companies and other investments is as follows:

| Companies Name                             | Place of establishment and operation                                                                   | Principal activities                                                                                                                      | Ownership ratio (%) | Voting ratio (%) |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------|
| Doan Xa Port Sea Shipping JSC              | 15 Ngo Quyen, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City, Vietnam                                                  | Leasing of machinery, equipment, and other tangible assets.                                                                               | 93.01%              | 93.01%           |
| Tratigroup Joint Stock Company             | Room 1303, 13th Floor, Tungshing Square Building, No.02 Ngo Quyen Street, Trang Tien Ward, Ha Noi City | Trading in solid, liquid, and gas raw materials and related products; real estate business                                                | 47.06%              | 47.06%           |
| Vietnam Hi-tech transportation Co. Ltd     | Room 1502, Ocean Park Building, No.1 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Ha Noi City                  | Transportation of goods, combined with high-tech cargo transportation along the coastal routes of Vietnam                                 | 39.00%              | 39.00%           |
| Haiphong Marine Investment and Trading JSC | No. 13 Nguyen Trai, Ngo Quyen Ward, Hai Phong City                                                     | Passenger and cargo transportation services by road and sea, warehouse services, and cargo agency services                                | 3.525%              | 3.525%           |
| Dinhvu Port Investment and Development JSC | Dinh Vu Port, Dong Hai Ward, Hai Phong City                                                            | Cargo handling services, warehouse management, multimodal transportation of goods, maritime services                                      | 0.56%               | 0.56%            |
| Military Commercial Joint Stock Bank       | MB Building, No.18 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward, Ha Noi City                                    | Banking services, securities brokerage services, fund management, real estate business, insurance, debt management and asset exploitation | 0.002%              | 0.002%           |

## Summary of operation of associates and financial investments during the year:

- (i) The investment in Doan Xa Port Sea Shipping Joint Stock Company had a carrying amount of VND 111,663,000,000 as at 30 June 2026, representing 93.01% of its charter capital. Currently, the Company's operations remain stable and normal.
- (ii) The investment in Tratigroup Joint Stock Company had a carrying amount of VND 400,000,000,000 as at 30 June 2026, representing 47.06% of its charter capital. Currently, the Company's operations remain stable and normal.
- (iii) The investment in Vietnam Hi-tech Transport Co., Ltd. had a carrying amount of VND 47,305,948,664 as at 30 June 2026, representing 39.00% of its charter capital. Currently, the Company's operations remain stable and normal.
- (iv) As at 30 June 2026, the investment in Dinh Vu Port Investment and Development Joint Stock Company amounted to 224,190 shares, equivalent to VND 1,203,026,136, representing 0.56% of its charter capital.

Dinh Vu Port Investment and Development Joint Stock Company is currently listed and trading its shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the ticker symbol DVP.

The closing price of DVP shares was VND 71,000 per share as at 30 June 2026, compared to VND 67,400 per share as at 01 January 2026.

- (v) As at 30 June 2026, the investment in Military Commercial Joint Stock Bank amounted to 157,113 shares, equivalent to VND 1,563,310,700; representing 0.002% of the charter capital.

Military Commercial Joint Stock Bank is listed and trading its shares on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the ticker symbol MBB.

The closing price of MBB shares was VND 25,200 per share as at 30 June 2026, compared to VND 25,300 per share as at 01 January 2026.

- (vi) The investment in Hai Phong Maritime Trading Joint Stock Company had a carrying amount of VND 3,000,000,000 as at 30 June 2026, equivalent to 300,000 shares, representing 3.525% of its charter capital.



## NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30/06/2026

## 3. Short-term trade receivables

|                                                            | 30/06/2026            |                  | 01/01/2026            |                  |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                            | Balance<br>VND        | Provision<br>VND | Balance<br>VND        | Provision<br>VND |
| - Trade receivables from related parties                   | 319,271,697           | -                | 1,619,526,981         | -                |
| + VN ASPHALT Joint Stock Company                           | 78,161,266            | -                | 489,263,639           | -                |
| + Trading and Transport Materials Import Export JSC        | 241,110,431           | -                | 1,130,263,342         | -                |
| - Trade receivables from other customers                   | 49,753,061,135        | -                | 41,585,085,639        | -                |
| + International Shipping Lines and Broking Agency Co., Ltd | 10,270,042,434        | -                | 12,060,324,949        | -                |
| + Vincons Construction Development and Investment JSC      | 8,612,379,000         | -                | 5,954,805,720         | -                |
| + Others                                                   | 30,870,639,701        | -                | 23,569,954,970        | -                |
| <b>Total</b>                                               | <b>50,072,332,832</b> | -                | <b>43,204,612,620</b> | -                |

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 4. Short-term advances to suppliers

|                                                            | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Advances to related parties                                | 80,826,275,011        | 3,011,273,651        |
| - <i>Trading and Transport Materials Import Export JSC</i> | 80,826,275,011        | 3,011,273,651        |
| Advances to other suppliers                                | 544,759,653           | 4,379,450,493        |
| - <i>Thanh Vinh Construction and Trading JSC</i>           | -                     | 3,853,251,478        |
| - <i>Others</i>                                            | 544,759,653           | 526,199,015          |
| <b>Total</b>                                               | <b>81,371,034,664</b> | <b>7,390,724,144</b> |

## 5. Prepaid expenses

|                                             | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Short-term</b>                           | <b>1,925,795,740</b> | <b>3,040,694,101</b> |
| - Tools and equipments issued for use       | 244,396,084          | 105,267,036          |
| - Major repair and dredging costs for berth | 763,039,187          | 2,742,737,101        |
| - Other short-term prepaid expenses         | 918,360,469          | 192,689,964          |
| <b>Long-term</b>                            | <b>1,638,470,953</b> | <b>1,923,995,498</b> |
| - Tools and equipments issued for use       | 323,476,160          | 232,998,693          |
| - Major repair and dredging costs for berth | 1,276,674,883        | 1,632,176,899        |
| - Other long-term prepaid expenses          | 38,319,910           | 58,819,906           |
| <b>Total</b>                                | <b>3,564,266,693</b> | <b>4,964,689,599</b> |



**NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**6. Other short-term receivables**

|                            | 30/06/2026         |                  | 01/01/2026         |                  |
|----------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                            | Balance<br>VND     | Provision<br>VND | Balance<br>VND     | Provision<br>VND |
| - Advances                 | 77,859,020         | -                | 272,299,645        | -                |
| - Deposits and collaterals | 22,000,000         | -                | 22,000,000         | -                |
| - Others                   | 163,595,944        | -                | 297,492,266        | -                |
| <b>Total</b>               | <b>263,454,964</b> | <b>-</b>         | <b>591,791,911</b> | <b>-</b>         |

**7. Inventories**

|                              | 30/06/2026            |                  | 01/01/2026           |                  |
|------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                              | Cost<br>VND           | Provision<br>VND | Cost<br>VND          | Provision<br>VND |
| - Goods in transit           | 5,817,240             | -                | 54,823,133           | -                |
| - Raw materials and supplies | 4,279,370,807         | -                | 4,065,158,189        | -                |
| - Tools and equipment        | 504,261,751           | -                | 428,668,219          | -                |
| - Work in progress           | 3,433,773             | -                | 2,961,256            | -                |
| - Merchandise                | 38,473,165,314        | -                | 884,401,821          | -                |
| <b>Total</b>                 | <b>43,266,048,885</b> | <b>-</b>         | <b>5,436,012,618</b> | <b>-</b>         |

## NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 8. Tangible fixed assets

|                                              | Buildings and<br>structures<br>VND | Machinery and<br>equipment<br>VND | Motor vehicles,<br>transmission<br>VND | Tools and<br>equipments<br>VND | Total<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Cost</b>                                  |                                    |                                   |                                        |                                |                   |
| 01/01/2026                                   | 63,110,427,638                     | 9,996,721,561                     | 202,813,899,735                        | 2,495,248,204                  | 278,416,297,138   |
| - Increase in fixed assets during the period | 10,730,816,679                     | -                                 | 3,770,105,265                          | 955,331,365                    | 15,456,253,309    |
| - Others                                     | -                                  | -                                 | -                                      | (45,600,000)                   | (45,600,000)      |
| 30/06/2026                                   | 73,841,244,317                     | 9,996,721,561                     | 206,584,005,000                        | 3,404,979,569                  | 293,826,950,447   |
| <b>Accumulated depreciation</b>              |                                    |                                   |                                        |                                |                   |
| 01/01/2026                                   | (62,181,374,677)                   | (9,947,765,018)                   | (180,348,443,701)                      | (2,235,762,455)                | (254,713,345,851) |
| - Depreciation for the period                | (137,861,522)                      | (9,416,664)                       | (2,342,228,843)                        | (136,588,558)                  | (2,626,095,587)   |
| - Dismantling and disposal of fixed assets   |                                    |                                   |                                        | 45,600,000                     | 45,600,000        |
| 30/06/2026                                   | (62,319,236,199)                   | (9,957,181,682)                   | (182,690,672,544)                      | (2,326,751,013)                | (257,293,841,438) |
| <b>Carrying amount</b>                       |                                    |                                   |                                        |                                |                   |
| 01/01/2026                                   | 929,052,961                        | 48,956,543                        | 22,465,456,034                         | 259,485,749                    | 23,702,951,287    |
| 30/06/2026                                   | 11,522,008,118                     | 39,539,879                        | 23,893,332,456                         | 1,078,228,556                  | 36,533,109,009    |

Details of existing tangible fixed assets with an original cost representing 10% or more of the total carrying amount of tangible fixed assets are as follows:

| No           | Items                 | Depreciation<br>commencement date | Cost<br>VND    | Accumulated depreciation<br>VND | Carrying amount<br>VND |
|--------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------|------------------------|
| 1            | Pier                  | 01 January 1995                   | 38,340,581,585 | 38,340,581,585                  | -                      |
| 2            | Portal crane TUKAL 02 | 11 July 2006                      | 29,141,977,733 | 29,141,977,733                  | -                      |
| <b>Total</b> |                       |                                   | 67,482,559,318 | 67,482,559,318                  | -                      |

The cost of fully depreciated tangible fixed assets that are still in use as at 30 June 2026 amounted to VND 236,594,916,621 (as at 01 January 2026: VND 236,640,516,621).



For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**9. Intangible fixed assets**

|                                  | Computer<br>software<br>VND | Total<br>VND    |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| 01/01/2026                       | 1,340,960,000               | 1,340,960,000   |
| 30/06/2026                       | 1,340,960,000               | 1,340,960,000   |
| <b>Accumulated amortisation</b>  |                             |                 |
| 01/01/2026                       | (1,185,553,110)             | (1,185,553,110) |
| - Amortisation during the period | (56,520,000)                | (56,520,000)    |
| 30/06/2026                       | (1,242,073,110)             | (1,242,073,110) |
| <b>Carrying amount</b>           |                             |                 |
| 01/01/2026                       | 155,406,890                 | 155,406,890     |
| 30/06/2026                       | 98,886,890                  | 98,886,890      |

Details of existing intangible fixed assets with an original cost representing 10% or more of the total carrying amount of intangible fixed assets are as follows:

| No | Items                                           | Armotisation<br>commencement<br>date | Cost<br>VND          | Accumulated<br>armotisation<br>VND | Carrying<br>amount<br>VND |
|----|-------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------|
| 1  | Container management software                   | 01 November 2011                     | 756,120,000          | 729,455,322                        | 26,664,678                |
| 2  | PL-CEM software connected to the Customs system | 27 January 2018                      | 384,840,000          | 384,840,000                        | -                         |
| 3  | Cyber Software for Asphalt Business Management  | 22 July 2024                         | 200,000,000          | 127,777,788                        | 72,222,212                |
|    | <b>Total</b>                                    |                                      | <b>1,340,960,000</b> | <b>1,242,073,110</b>               | <b>98,886,890</b>         |

The historical cost of fully amortized intangible fixed assets that were still in use as at 30 June 2026 was VND 384,840,000 (as at 01 January 2026: VND 384,840,000).

**NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**10. Construction in progress**

|                                                     | 30/06/2026           |                           | 01/01/2026           |                           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                     | Cost<br>VND          | Recoverable amount<br>VND | Cost<br>VND          | Recoverable amount<br>VND |
| - Acquisition of fixed assets                       | 4,354,701,307        | 4,354,701,307             | 180,200,370          | 180,200,370               |
| - Construction in progress: Office building repairs | -                    | -                         | 1,230,637,204        | 1,230,637,204             |
| <b>Total</b>                                        | <b>4,354,701,307</b> | <b>4,354,701,307</b>      | <b>1,410,837,574</b> | <b>1,410,837,574</b>      |

**11. Tax and other receivables from the State budget**

|                                          | 01/01/2026 |                                               | Amount actually received<br>during the period |                      | 30/06/2026         |     |
|------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----|
|                                          | VND        | Amount receivable<br>during the period<br>VND | VND                                           | VND                  | VND                | VND |
| - Land and housing tax, land rental fees | -          | 2,899,012,002                                 | -                                             | 3,767,365,600        | 868,353,598        |     |
| <b>Total</b>                             | <b>-</b>   | <b>2,899,012,002</b>                          | <b>-</b>                                      | <b>3,767,365,600</b> | <b>868,353,598</b> |     |

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 12. Short-term trade payables

|                                                                   | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Payables to related parties                                     | 4,575,700,606         | 5,828,586,402         |
| + <i>Vietnam Hi-Tech Transportation Co., Ltd</i>                  | 4,125,544,772         | 5,259,874,113         |
| + <i>Trading and Transport Materials Import Export</i>            | 361,260,000           | 357,534,000           |
| + <i>VN ASPHALT JSC</i>                                           | 88,895,834            | 211,178,289           |
| - Payables to other suppliers                                     | 41,218,531,566        | 62,074,663,743        |
| + <i>Hiin Asia Pacific PTE LTD</i>                                | 32,463,210,000        | 44,939,813,750        |
| + <i>Viet Sea Logistics and Stevedoring JSC</i>                   | 4,467,029,040         | -                     |
| + <i>International Shipping Lines and Broking Agency Co., Ltd</i> | 1,177,850,160         | 4,974,491,880         |
| + <i>Others</i>                                                   | 3,110,442,366         | 12,160,358,113        |
| <b>Total</b>                                                      | <b>45,794,232,172</b> | <b>67,903,250,145</b> |



## NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 13. Short-term taxes and other payables to the State budget

|                            | 01/01/2026            | Amount payable<br>during the period | Amount actually<br>paid during the period | 30/06/2026            |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                                 | VND                                       | VND                   |
| - Output value-added tax   | 2,642,714,726         | 39,413,687,688                      | 38,977,629,163                            | 3,078,773,251         |
| - Export and import duties | -                     | 16,598,626,452                      | 16,598,626,452                            | -                     |
| - Corporate income tax     | 14,640,953,423        | 27,080,957,042                      | 14,640,953,423                            | 27,080,957,042        |
| - Personal income tax      | 225,487,004           | 1,806,931,973                       | 1,666,083,139                             | 366,335,838           |
| <b>Total</b>               | <b>17,509,155,153</b> | <b>84,900,203,155</b>               | <b>71,883,292,177</b>                     | <b>30,526,066,131</b> |

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**14. Short-term accrued expenses**

|                                                                       | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                       | VND                  | VND                  |
| - Remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors | 300,000,000          | 500,000,000          |
| - Borrowing costs payable                                             | 168,347,352          | 36,758,923           |
| - Electricity, water and telephone expenses                           | 5,537,291            | 91,843,472           |
| - Other accrued expenses                                              | 1,182,575,711        | 1,251,886,134        |
| <b>Total</b>                                                          | <b>1,656,460,354</b> | <b>1,880,488,529</b> |

In which, accrued expenses payable to related parties are presented in Note VII.2.b.

**15. Other short-term payables**

|                                     | 30/06/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| - Trade union funds                 | 113,317,103        | 278,636,012        |
| - Payables relating to equitisation | 310,494,650        | -                  |
| - Other short-term payables         | 342,868,748        | 673,117,221        |
| <b>Total</b>                        | <b>766,680,501</b> | <b>951,753,233</b> |

**16. Short-term advances from customers**

|                                                       | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VND                   | VND                   |
| - Hung Thinh Materials Import Export Trading Co., Ltd | 2,678,618,782         | -                     |
| - K34 Kinh Mon Group JSC                              | 2,164,355,751         | -                     |
| - Hien Hanh Traffic Supplies Supply JSC               | 1,836,000,000         | -                     |
| - Techpro Ata JSC                                     | 1,798,457,628         | 728,072,448           |
| - Others                                              | 20,398,659,829        | 12,778,812,356        |
| <b>Total</b>                                          | <b>28,876,091,990</b> | <b>13,506,884,804</b> |

**17. Loan and finance lease obligations**

|                                                                                                | 30/06/2026             | During the period      |                        | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                                |                        | Balance<br>VND         | Increase<br>VND        | Decrease<br>VND       |
| <b>Short-term loans from banks</b>                                                             | <b>100,432,756,228</b> | <b>207,998,041,438</b> | <b>128,161,603,802</b> | <b>20,596,318,592</b> |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hai Phong Branch (*) | 92,542,849,978         | 153,213,628,228        | 81,267,096,842         | 20,596,318,592        |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Transaction Office Branch (**)               | 7,889,906,250          | 54,784,413,210         | 46,894,506,960         | -                     |
| <b>Total</b>                                                                                   | <b>100,432,756,228</b> | <b>207,998,041,438</b> | <b>128,161,603,802</b> | <b>20,596,318,592</b> |

(\*) Short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hai Phong Branch under the revolving credit facility agreement No. 01/2025/630291/HDTD dated 9 September 2025, with a credit limit of VND 150,000,000,000. The purpose of the loan is to finance payments for imported bitumen. Collateral for the loan includes goods formed in the future (applicable only to L/C issuance limits), savings books, deposits (term and demand), deposit contracts, certificates of deposit issued by BIDV (VND/USD only), owned by the borrower or third parties, and circulating inventories of various types of bitumen stored at Tratimex warehouses or held by third parties under custody arrangements, for which the Company is responsible for management.

The total loan amount was VND 92,542,849,978, with interest rates ranging from 7.1% to 7.9% per annum and loan terms of five months from the respective disbursement dates.

(\*\*) Short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Transaction Office Branch under Credit Agreement No. KH2-250643/HĐCVHM/DOANXA dated 31 July 2025, with a credit limit of VND 65,000,000,000. The loan is used to finance legitimate, reasonable and valid short-term borrowing needs for the Company's business operations, excluding short-term needs for investment in fixed assets. The collateral for the loan comprises:

- Certificates of land use rights and ownership of houses and other assets attached to land under Mortgage Agreement No. KH2-250745/HĐTC/CANGDOANXA dated 8 October 2025 between Doan Xa Port Joint Stock Company and Transport Materials Trading and Import-Export Joint Stock Company.
- Deposits, real estate and means of transport owned by the customer or third parties, in accordance with applicable laws and VCB's regulations.
- Inventory in the course of production and business operations and/or receivables/property rights arising from commercial contracts owned by Doan Xa Port Joint Stock Company and formed from loans provided by VCB.

The outstanding principal balance as at 30 June 2026 was VND 7,889,906,250 under Debt Acknowledgement No. 04 dated 6 February 2026, bearing an interest rate of 6.2% per annum, fixed over the loan term, with a tenor from the disbursement date to 6 July 2026.



## NOTE TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 18. Owners' equity

## a) Statement of changes in equity

|                              | Share capital          | Share premium        | Development and investment fund | Retained earnings      | Total                    |
|------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                              | VND                    | VND                  | VND                             | VND                    | VND                      |
| <b>01/01/2025</b>            | <b>599,101,330,000</b> | <b>1,123,771,566</b> | <b>168,189,656,117</b>          | <b>93,649,267,191</b>  | <b>862,064,024,874</b>   |
| - Profit in the prior year   | -                      | -                    | -                               | 115,803,398,484        | 115,803,398,484          |
| - Appropriation of funds     | -                      | -                    | -                               | (2,750,000,000)        | (2,750,000,000)          |
| - Dividends payment in cash  | -                      | -                    | -                               | (29,955,066,500)       | (29,955,066,500)         |
| <b>01/01/2026</b>            | <b>599,101,330,000</b> | <b>1,123,771,566</b> | <b>168,189,656,117</b>          | <b>176,747,599,175</b> | <b>945,162,356,858</b>   |
| - Profit for the period      | -                      | -                    | -                               | 109,140,132,269        | 109,140,132,269          |
| - Appropriation of funds (i) | -                      | -                    | -                               | (5,900,000,000)        | (5,900,000,000)          |
| <b>30/06/2026</b>            | <b>599,101,330,000</b> | <b>1,123,771,566</b> | <b>168,189,656,117</b>          | <b>279,987,731,444</b> | <b>1,048,402,489,127</b> |

(i) According to the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 18/NQ-ĐHĐCĐ dated 05 June 2026, the Company implemented the appropriation of 2025 profit after tax to set aside the Reward Fund for the Executive Board; the Bonus Fund; and the Welfare Fund, with the amounts of VND 4,500,000,000; VND 700,000,000; and VND 700,000,000, respectively.

NOTE TO THE INTERIM SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 18. Owners' equity (cont'd)

## b) Detail of owners' equity

|                       | 30/06/2026                 |                 | 01/01/2026                 |                 |
|-----------------------|----------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
|                       | Contributed capital<br>VND | Percentage<br>% | Contributed capital<br>VND | Percentage<br>% |
| - Mr. Hoang Van Quang | 78,051,600,000             | 13.03%          | 78,051,600,000             | 13.03%          |
| - Mr. Nguyen Van Thuc | 55,000,000,000             | 9.18%           | 55,000,000,000             | 9.18%           |
| - Other shareholders  | 466,049,730,000            | 77.79%          | 466,049,730,000            | 77.79%          |
| <b>Total</b>          | <b>599,101,330,000</b>     | <b>100%</b>     | <b>599,101,330,000</b>     | <b>100%</b>     |

## c) Transactions related to capital with owners and dividend, profits distributions

|                                                             | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Owners' invested capital                                  | 599,101,330,000                         | 599,101,330,000                         |
| + <i>Contributed capital at the end of the period</i>       | 599,101,330,000                         | 599,101,330,000                         |
| + <i>Contributed capital at the beginning of the period</i> | 599,101,330,000                         | 599,101,330,000                         |
| - Dividends and profits distributed                         | -                                       | 29,955,066,500                          |

## d) Shares

|                                            | 30/06/2026<br>Shares | 01/01/2026<br>Shares |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Number of shares registered for issuance | 59,910,133           | 59,910,133           |
| - Number of shares issued to the public    | 59,910,133           | 59,910,133           |
| <i>Ordinary shares</i>                     | 59,910,133           | 59,910,133           |
| - Number of shares outstanding             | 59,910,133           | 59,910,133           |
| <i>Ordinary shares</i>                     | 59,910,133           | 59,910,133           |
| * <i>Par value per share (VND/share)</i>   | 10,000               | 10,000               |

## e) Funds

|                                 | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Investment and Development Fund | 168,189,656,117   | 168,189,656,117   |

## 19. Off-statement of financial position items

|                   | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|-------------------|------------|------------|
| - US Dollar (USD) | 5,615.23   | 22,927.90  |

NOTE TO THE INTERIM SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INTERIM  
SEPARATE INCOME STATEMENT****1. Revenue from sale of goods and rendering of services**

|                                      | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Revenue from sale of goods         | 378,026,678,381                         | 157,068,319,600                         |
| - Revenue from rendering of services | 140,470,156,577                         | 90,773,471,937                          |
| <b>Total</b>                         | <b>518,496,834,958</b>                  | <b>247,841,791,537</b>                  |

In which, revenue from related parties is presented in Note VII.2.b

**2. Cost of goods sold and services rendered**

|                             | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Cost of goods sold        | 305,244,972,195                         | 142,424,383,932                         |
| - Cost of services rendered | 50,160,670,105                          | 38,957,937,984                          |
| <b>Total</b>                | <b>355,405,642,300</b>                  | <b>181,382,321,916</b>                  |

**3. Financial income**

|                                                 | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Interest income from term deposits            | 19,852,582,764                          | 12,874,935,115                          |
| - Dividends and profit received                 | 1,120,950,000                           | 896,760,000                             |
| - Realised foreign exchange differences gains   | 619,910,499                             | 196,102,449                             |
| - Unrealised foreign exchange differences gains | 941,781                                 | 12,478,557                              |
| <b>Total</b>                                    | <b>21,594,385,044</b>                   | <b>13,980,276,121</b>                   |

**4. Financial expenses**

|                                                   | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Borrowing costs                                 | 3,523,710,371                           | 1,491,954,252                           |
| - Realised foreign exchange losses                | 986,621,667                             | -                                       |
| - Reversal of provision for financial investments | (412,585,974)                           | -                                       |
| - Other financial expenses                        | 5,615,574                               | -                                       |
| <b>Total</b>                                      | <b>4,103,361,638</b>                    | <b>1,491,954,252</b>                    |



NOTE TO THE INTERIM SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## 5. Selling expenses

|                                         | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Employee expenses                     | 6,455,042,895                           | 153,905,881                             |
| - Materials and packaging expenses      | 1,323,779,572                           | 2,163,806,047                           |
| - Tools and supplies expenses           | 196,223,604                             | 89,142,211                              |
| - Depreciation expenses of fixed assets | 525,250,270                             | 145,830,679                             |
| - Outsourced services expenses          | 25,580,916,489                          | 7,077,706,963                           |
| - Other expenses                        | 910,392,031                             | 2,833,224,578                           |
| <b>Total</b>                            | <b>34,991,604,861</b>                   | <b>12,463,616,359</b>                   |

## 6. General &amp; administrative expenses

|                                         | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Employee expenses                     | 4,969,930,855                           | 4,481,591,238                           |
| - Management materials expenses         | 230,203,637                             | 377,954,187                             |
| - Office supplies expenses              | 188,893,249                             | 135,526,033                             |
| - Depreciation expenses of fixed assets | 598,103,098                             | 431,208,786                             |
| - Taxes, fees and charges               | 1,162,304,802                           | 2,905,114,845                           |
| - Outsourced services expenses          | 1,455,958,955                           | 575,942,435                             |
| - Other expenses                        | 767,643,690                             | 1,212,916,024                           |
| <b>Total</b>                            | <b>9,373,038,286</b>                    | <b>10,120,253,548</b>                   |

## 7. Operating cost by nature

|                                         | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Labour expenses                       | 38,115,202,070                          | 26,696,840,625                          |
| - Management materials expenses         | 6,431,635,026                           | 4,843,431,665                           |
| - Office supplies expenses              | 1,688,981,691                           | -                                       |
| - Depreciation expenses of fixed assets | 2,732,539,532                           | 2,049,790,052                           |
| - Taxes, charges, fees                  | 1,162,304,802                           | -                                       |
| - Outsourced services expenses          | 42,386,772,429                          | 20,752,122,764                          |
| - Other expenses                        | 1,866,207,577                           | 7,158,160,079                           |
| <b>Total</b>                            | <b>94,383,643,127</b>                   | <b>61,500,345,185</b>                   |

NOTE TO THE INTERIM SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**8. Other income**

|                                 | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Disposal of fixed assets      | -                                       | 1,500,000,000                           |
| - Compensation for repair costs | 5,622,500                               | -                                       |
| - Other income                  | 29,795                                  | 69,004,069                              |
| <b>Total</b>                    | <b>5,652,295</b>                        | <b>1,569,004,069</b>                    |

**9. Corporate income tax expenses**

|                                            | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| - Accounting profit before tax             | 136,221,089,311                         | 57,932,925,652                          |
| - Adjustments                              | (816,304,099)                           | (595,640,000)                           |
| + Adjustments increasing profit before tax | 304,645,901                             | 301,120,000                             |
| <i>Non-deductible expenses</i>             | 304,645,901                             | 301,120,000                             |
| + Adjustments decreasing profit before tax | (1,120,950,000)                         | (896,760,000)                           |
| <i>Dividends and profits distributed</i>   | (1,120,950,000)                         | (896,760,000)                           |
| - Taxable income                           | 135,404,785,212                         | 57,337,285,652                          |
| - Tax rate                                 | 20%                                     | 20%                                     |
| - Current income tax expense               | 27,080,957,042                          | 11,467,457,130                          |

**10. Basic earnings per share**

Earnings per share information is disclosed in the consolidated financial statements.

NOTE TO THE INTERIM SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

## VII. OTHER INFORMATION

## 1. Transactions and balances with related parties

## a) Related Parties

| No | Related Parties                                                                                                                              | Relationship                           |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1  | Tratigroup Group Co., Ltd                                                                                                                    | Associate                              |
| 2  | Vietnam Hi-Tech Transportation Co., Ltd                                                                                                      | Associate                              |
| 3  | Doan Xa Port Sea Shipping Co., Ltd                                                                                                           | Direct subsidiary                      |
| 4  | VN ASPHALT Joint Stock Company                                                                                                               | Subsidiary of associate                |
| 5  | Trading and Transport Materials Import Export JSC                                                                                            | Same member of the Board of Management |
| 6  | Members of the Board of Management, the Board of Supervisors, the Board of General Directors, Chief Accountant, and their related personnel. | Key management personnel               |

## b) Transactions with related parties

*The remuneration and allowances of the Board of General Directors and key management personnel*

| Name                     | Title                                                       | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| Mr. Bui Tuan Minh        | Chairman                                                    | 105,000,000                             | -                                       |
| Mr. Tran Viet Hung       | Vice Chairman                                               | 175,000,000                             | 100,000,000                             |
| Ms. Nguyen Ngoc Dao      | Member of the Board of Management                           | 17,500,000                              | 100,000,000                             |
| Mr. Duong Ba Linh        | Member of the Board of Management                           | 17,500,000                              | -                                       |
| Mr. Hoang Van Minh       | General Director                                            | 1,527,675,365                           | 334,102,079                             |
| Mr. Tran Van Son         | Deputy General Director                                     | 1,031,105,187                           | 413,939,204                             |
| Mr. Tran Thanh Tuan      | Deputy General Director                                     | 859,254,322                             | 319,875,122                             |
| Mr. Nguyen Van Thuc      | Deputy General Director                                     | 1,202,779,458                           | 220,750,000                             |
| Mrs. Nguyen Thi Thanh Ha | Chief Accountant/ Head of Finance and Accounting department | 261,071,933                             | 162,495,800                             |
| Ms. Tran Thi Hang        | Head of Board of Supervisors                                | 45,000,000                              | 20,000,000                              |
| Ms. Hoang Thanh Mai      | Member of Board of Supervisors (Resigned on 05 June 2026)   | -                                       | 15,000,000                              |
| Ms. Dinh Thi Thu Trang   | Member of Board of Supervisors (Appointed on 05 June 2026)  | 10,000,000                              | -                                       |
| Ms. Le Tran Anh Thu      | Member of Board of Supervisors                              | 30,000,000                              | -                                       |
| <b>Total</b>             |                                                             | <b>5,281,886,265</b>                    | <b>1,686,162,205</b>                    |



For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

*Transactions with other related parties*

|                                                     | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Revenue from sale of goods and services</b>      | <b>2,502,745,874</b>                    | <b>8,391,877,423</b>                    |
| - VN ASPHALT Joint Stock Company                    | 2,720,000                               | 5,399,931,528                           |
| - Trading and Transport Materials Import Export JSC | 858,245,137                             | 2,987,669,895                           |
| - Vietnam Hi-Tech Transportation Co., Ltd           | 1,641,780,737                           | 4,276,000                               |
| <b>Purchase of goods and services</b>               | <b>156,550,954,955</b>                  | <b>88,562,917,806</b>                   |
| - VN ASPHALT Joint Stock Company                    | 28,236,377,118                          | 7,071,941,846                           |
| - Trading and Transport Materials Import Export JSC | 123,834,078,000                         | 77,809,175,274                          |
| - Vietnam Hi-Tech Transportation Co., Ltd           | 4,480,499,837                           | 3,681,800,686                           |

c) **Balances with related parties**

|                                                     | From 01/01/2026<br>to 30/06/2026<br>VND | From 01/01/2025<br>to 30/06/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Investments in associates, joint-ventures</b>    | <b>447,305,948,664</b>                  | <b>447,305,948,664</b>                  |
| - Tratigroup Group Co., Ltd                         | 400,000,000,000                         | 400,000,000,000                         |
| - Vietnam Hi-Tech Transportation Co., Ltd           | 47,305,948,664                          | 47,305,948,664                          |
| <b>Short-term loans to related parties</b>          | <b>5,000,000,000</b>                    | -                                       |
| Doan Xa Port Sea Shipping Co., Ltd                  | 5,000,000,000                           | -                                       |
| <b>Short-term receivables from related parties</b>  | <b>319,271,697</b>                      | <b>1,619,526,981</b>                    |
| - VN ASPHALT Joint Stock Company                    | 78,161,266                              | 489,263,639                             |
| - Trading and Transport Materials Import Export JSC | 241,110,431                             | 1,130,263,342                           |
| <b>Short-term payables to related parties</b>       | <b>4,575,700,606</b>                    | <b>5,828,586,402</b>                    |
| - Vietnam Hi-Tech Transportation Co., Ltd           | 4,125,544,772                           | 5,259,874,113                           |
| - Trading and Transport Materials Import Export JSC | 361,260,000                             | 357,534,000                             |
| - VN ASPHALT Joint Stock Company                    | 88,895,834                              | 211,178,289                             |
| <b>Short-term advances to related parties</b>       | <b>80,826,275,011</b>                   | <b>3,011,273,651</b>                    |
| - Trading and Transport Materials Import Export JSC | 80,826,275,011                          | 3,011,273,651                           |
| <b>Accured expenses</b>                             | <b>300,000,000</b>                      | <b>500,000,000</b>                      |
| - Members of the Board of Management                | 300,000,000                             | 500,000,000                             |

**NOTE TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
For the period from 01 January 2026 to 30 June 2026

**2. Segment reporting by business activities**

|                                                     | <b>Service</b>        | <b>Sale</b>           | <b>Total segments</b>    |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| <b>From 01/01/2026 to 30/06/2026</b>                |                       |                       |                          |
| - Revenue from sales of goods to external customers | 140,470,156,577       | 378,026,678,381       | 518,496,834,958          |
| - Cost of goods sold and services rendered          | 50,160,670,105        | 305,244,972,195       | 355,405,642,300          |
| <b>Gross profit</b>                                 | <b>90,309,486,472</b> | <b>72,781,706,186</b> | <b>163,091,192,658</b>   |
| - Financial income                                  | -                     | -                     | 21,594,385,044           |
| - Financial expenses                                | -                     | -                     | 4,103,361,638            |
| - Selling expenses                                  | -                     | -                     | 34,991,604,861           |
| - Administrative expenses                           | -                     | -                     | 9,373,038,286            |
| <b>Net profit from operating activities</b>         | <b>90,309,486,472</b> | <b>72,781,706,186</b> | <b>136,217,572,917</b>   |
| - Unallocated other income                          | -                     | -                     | 5,652,295                |
| - Unallocated other expense                         | -                     | -                     | 2,135,901                |
| <b>Unallocated other profit</b>                     | -                     | -                     | <b>3,516,394</b>         |
| - Short-term unallocated assets                     | -                     | -                     | 662,528,795,502          |
| - Long-term unallocated assets                      | -                     | -                     | 613,541,020,146          |
| <b>Total unallocated segment assets</b>             | -                     | -                     | <b>1,276,069,815,648</b> |
| - Short-term unallocated liabilities                | -                     | -                     | 227,667,326,521          |
| - Long-term unallocated liabilities                 | -                     | -                     | -                        |
| <b>Total unallocated segment liabilities</b>        | -                     | -                     | <b>227,667,326,521</b>   |

3. Comparative information

As disclosed in Note 03, effective from 1 January 2026, the Company adopted Circular No. 99/2026/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance guiding the Accounting Regime for Enterprises. Accordingly, the Company has restated the comparative information presented in the financial statements for the period from 01 January 2026 to 30 June 2026 based on the financial statements for the period from 01 January 2025 to 30 June 2025, which were previously prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Accounting Regime for Enterprises, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC, the accounting standards implementation guidance issued by the Ministry of Finance, and other relevant legal regulations.

The Board of General Directors of the Company has reclassified certain line items in the separate financial statements for the financial year ended 31 December 2025 in accordance with the transitional provisions of Circular No. 99/2025/TT-BTC. Accordingly, certain line items in the separate financial statements for the financial year ended 31 December 2025 have been adjusted as follows: (Unit: VND)

| Figures according to Circular No. 200/2014/TT-BTC |      |                 | Figures adjusted in accordance with Circular 99/2025/TT-BTC |      |                 |
|---------------------------------------------------|------|-----------------|-------------------------------------------------------------|------|-----------------|
| Account name                                      | Code | Amount (VND)    | Account name                                                | Code | Amount (VND)    |
| Balance Sheet as at 31 December 2025              |      |                 | Statement of Financial Position as at 1 January 2026        |      |                 |
| Short-term financial investments                  | 120  | 493,880,000,000 | Short-term financial investments                            | 120  | 501,047,339,144 |
| Held-to-maturity investments                      | 123  | 493,880,000,000 | Short-term held-to-maturity investments                     | 123  | 501,047,339,144 |
| Short-term receivables                            | 130  | 58,354,468,819  | Short-term receivables                                      | 130  | 51,187,128,675  |
| Other short-term receivables                      | 136  | 7,759,131,055   | Other short-term receivables                                | 135  | 591,791,911     |
|                                                   |      |                 | Dividends and profits payable                               | 313  | 83,556,575      |
| Other short-term payables                         | 319  | 1,035,319,808   | Other short-term payables                                   | 320  | 951,763,233     |



**4. Events after the reporting period**

There are no events occurring after 30 June 2026 that require adjustment or disclosure in these interim separate financial statements.

*Approved, 26 August 2026*

**Preparer****Chief Accountant****General Director****Nguyen Thi Thao****Nguyen Thi Thanh Ha****Hoang Van Minh**